

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21.../CK-HS

V/v: Giải trình biến động KQKD HN Quý 1
năm 2012

TP Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 05 năm 2012

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính qui định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh,

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hoá Sinh xin được giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2012 so với quý 1 năm 2011 như sau:

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	248.873.178.452	226.437.063.973	22.436.114.479	110
2	Giá vốn hàng bán	226.945.805.030	201.669.761.195	25.276.043.835	113
3	Chi phí tài chính	19.006.474.520	13.529.869.814	5.476.604.706	140
4	Lợi nhuận sau thuế	(44.957.866)	7.119.339.956		

Như vậy, kết thúc Quý 1 năm 2012 Công ty bị lỗ 44.957.866 đồng là do: doanh thu quý I năm nay tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước trong khi đó giá vốn hàng bán và chi phí tài chính tăng cao làm giảm lợi nhuận.

Công Ty Cổ Phần Vật Tư Tổng Hợp và Phân Bón Hoá Sinh xin được giải trình cho Quý cơ quan và cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng kính chào.



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỲNH NGHĨA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		648,327,579,150	722,661,778,889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,903,552,185	19,339,853,362
1. Tiền	111	V.1	8,903,552,185	19,339,853,362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,785,246,094	169,301,775,474
1. Phải thu khách hàng	131		183,582,024,817	178,367,330,011
2. Trả trước cho người bán	132		3,308,920,727	2,050,144,913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	385,648,877	375,648,877
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(11,491,348,327)	(11,491,348,327)
IV. Hàng tồn kho	140		429,041,793,990	484,337,580,965
1. Hàng tồn kho	141	V.3	429,041,793,990	484,337,580,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,596,986,881	49,682,569,088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,029,970,933	976,803,935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,943,991,283	26,480,291,733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	1,003,726,130	816,957,623
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	3,619,298,535	21,408,515,797



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,165,915,314	106,546,944,019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		107,335,772,590	103,016,407,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	76,455,764,592	78,101,568,701
- Nguyên giá	222		135,043,595,811	134,507,051,811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58,587,831,219)	(56,405,483,110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	30,880,007,998	24,914,838,787
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,740,775,000	2,456,905,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	4,315,775,000	2,031,905,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1,089,367,724	1,073,631,531
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		992,496,724	976,760,531
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		761,493,494,464	829,208,722,908

10.30
 CÔNG
 NHẬN
 NGƯỜI
 TÀI
 KHOA
 TÀI - T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		629,349,239,157	681,418,486,096
I. Nợ ngắn hạn	310		628,988,015,740	681,044,457,429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	445,757,148,000	477,242,320,800
2. Phải trả người bán	312		31,168,451,778	57,509,271,371
3. Người mua trả tiền trước	313		13,421,037,513	11,715,337,232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	266,095,293	3,524,417,030
5. Phải trả người lao động	315		1,285,740,584	1,136,957,339
6. Chi phí phải trả	316	V.13	40,442,010	44,642,010
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	134,905,616,527	128,522,249,567
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,143,484,035	1,349,262,080
II. Nợ dài hạn	330		361,223,417	374,028,667
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		361,223,417	374,028,667
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132,144,255,307	147,790,236,812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	132,144,255,307	147,790,236,812
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1,003,697,894)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,828,530,607	12,546,530,607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,799,917,279	8,812,917,279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(43,967,681)	19,874,711,718
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		761,493,494,464	829,208,722,908

33733
 TỶ
 VẬT TƯ
 TỔNG HỢP VÀ
 PHÂN BÓN
 HÓA SINH
 PHƯỚC CH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại (USD)		3,954.74	837.18
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.18	248,873,178,452	226,437,063,973	248,873,178,452	226,437,063,973
02	Các khoản giảm trừ	V.19	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	V.20	248,873,178,452	226,437,063,973	248,873,178,452	226,437,063,973
11	Giá vốn hàng bán	V.21	226,945,805,030	201,669,761,195	226,945,805,030	201,669,761,195
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		21,927,373,422	24,767,302,778	21,927,373,422	24,767,302,778
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	136,024,077	230,421,732	136,024,077	230,421,732
22	Chi phí tài chính	V.23	19,006,474,520	13,529,869,814	19,006,474,520	13,529,869,814
	Trong đó: chi phí lãi vay		18,874,271,128	13,529,869,814	18,874,271,128	13,529,869,814
24	Chi phí bán hàng		942,283,439	985,772,439	942,283,439	985,772,439
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,195,267,558	2,729,463,294	3,195,267,558	2,729,463,294
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,080,628,018)	7,752,618,963	(1,080,628,018)	7,752,618,963
31	Thu nhập khác		1,495,194,408	28,024,425	1,495,194,408	28,024,425
32	Chi phí khác		350,957,024	-	350,957,024	-
40	Lợi nhuận khác		1,144,237,384	28,024,425	1,144,237,384	28,024,425
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63,609,366	7,780,643,388	63,609,366	7,780,643,388
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.24	108,567,232	661,303,432	108,567,232	661,303,432
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(44,957,866)	7,119,339,956	(44,957,866)	7,119,339,956
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
	- Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(44,957,866)	7,119,339,956	(44,957,866)	7,119,339,956
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.25	(5)	720	(5)	720

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUYNH NGHĨA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2012
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	272,724,504,558	297,196,368,513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(208,324,763,082)	(290,228,056,655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,802,548,944)	(3,367,971,163)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18,885,291,128)	(9,706,151,967)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(295,335,739)	(792,522,098)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,017,176,660	10,114,692,483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18,683,069,978)	(27,568,088,649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,750,672,347	(24,351,729,536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,537,117,414)	(4,274,316,782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,283,870,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	119,186,690	219,214,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,701,800,724)	(4,055,102,043)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159,407,702,460	207,558,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(190,892,875,260)	(182,088,442,045)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	2,547,450,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,485,172,800)	28,017,507,955
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,436,301,177)	(389,323,624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19,339,853,362	11,419,390,693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,903,552,185	11,030,067,069

Lập, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRẦN THỊ HUỲNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/03/2012 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Hàng tồn kho



Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó :

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

103
CÔNG
PHÁP
ĐỊNH
PHÂN
HÓA
CHI-T

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

2037
CÔNG TY
VẬT TƯ
TỔNG HỢP VÀ
PHẦN BÓN
HÓA SINH
ĐIỀU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	31/03/2012	01/01/2012
1. TIỀN	VND	VND
Tiền mặt	1,253,351,548	254,592,894
Tiền gửi ngân hàng	7,650,200,637	19,085,260,468
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	8,903,552,185	19,339,853,362
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân)	-	-
Nguồn kinh phí	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	385,648,877	375,648,877
Tổng cộng	385,648,877	375,648,877
3. HÀNG TỒN KHO	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	387,629,655,143	444,762,750,552
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	40,960,260,847	39,574,830,413
Hàng hóa	451,878,000	-
Tổng cộng	429,041,793,990	484,337,580,965
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế TNDN	1,003,726,130	816,957,623
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	1,003,726,130	816,957,623
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	1,808,995,543	1,387,580,977
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,810,302,992	20,020,934,820
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	3,619,298,535	21,408,515,797



6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	67,500,602,476	26,433,231,880	37,746,319,541	2,105,484,714	721,413,200	134,507,051,811
2. Số tăng trong kỳ	-	-	1,130,272,727	16,627,273	-	1,146,900,000
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	1,130,272,727	16,627,273	-	1,146,900,000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	610,356,000	-	-	610,356,000
Bao gồm:						
- Thanh lý	-	-	610,356,000	-	-	610,356,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	67,500,602,476	26,433,231,880	38,266,236,268	2,122,111,987	721,413,200	135,043,595,811

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	25,643,099,941	17,256,047,387	11,430,738,567	1,730,209,780	345,387,435	56,405,483,110
2. Khấu hao trong kỳ	946,431,852	521,332,117	887,019,374	51,674,041	35,292,025	2,441,749,409
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	946,431,852	521,332,117	887,019,374	51,674,041	35,292,025	2,441,749,409
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	259,401,300	-	-	259,401,300
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	259,401,300	-	-	259,401,300
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	26,589,531,793	17,777,379,504	12,058,356,641	1,781,883,821	380,679,460	58,587,831,219

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm	41,857,502,535	9,177,184,493	26,315,580,974	375,274,934	376,025,765	78,101,568,701
2. Tại ngày cuối kỳ	40,911,070,683	8,655,852,376	26,207,879,627	340,228,166	340,733,740	76,455,764,592

38.372
 G TY
 VATT
 TON V
 BON
 SINH
 PHOC

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm		-
Bao gồm:		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Công trình Nhà máy phân NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,198,797,442
- Công trình nhà kho, sân phơi	-	-
- Công trình hệ thống máy nghiền, ống sấy	17,904,606,700	13,514,389,286
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	2,776,603,856	1,201,652,059
Tổng cộng	30,880,007,998	24,914,838,787

9. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)	425,000,000	425,000,000
Tổng cộng	425,000,000	425,000,000

(*) Là hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 31/03/2012 số vốn thực tế đã góp là: 425.000.000 đ.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	4,315,775,000	2,031,905,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
Tổng cộng	4,315,775,000	2,031,905,000

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:		
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	276,280,000,000	211,610,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	122,005,148,000	200,261,220,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (3)	4,100,000,000	7,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) (4)	-	3,573,100,800
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND) (5)	7,604,000,000	5,168,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (VND) (6)	34,468,000,000	48,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (USD)	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương-CN Qui Nhơn (VND)	-	-
Vay cá nhân (7)	1,300,000,000	1,300,000,000
Tổng cộng	445,757,148,000	477,242,320,800

Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,7%/tháng.

(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 7,00% đến 8,00 %/năm. Tại thời điểm 31/03/2012 tổng dư nợ vay bằng USD là 5.891.000,00 USD.

(5): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 17%/năm.

(6): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Bình Định dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 20%/năm.

(7): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn với lãi suất 14,4%/năm.

10
CƠ
QUẢN
VỐN
TÀI
CH
1-7.1

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	245,055,646	3,513,544,497
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	21,039,647	10,872,533
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	266,095,293	3,524,417,030

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	30,110,800	34,310,800
- Lãi mua hàng trả chậm	-	-
- Tiền thuê mặt bằng	-	-
- Chiết khấu bán hàng	-	-
- Chi phí phải trả khác	10,331,210	10,331,210
Tổng cộng	40,442,010	44,642,010

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- BHXH, BHYT, BHTN	185,987,924	57,294,519
- Kinh phí công đoàn	73,157,086	46,137,516
- Cổ tức phải trả	12,851,267,000	-
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	310,266,197	633,879,212
- Nguồn quỹ	-	-
- Mượn vốn kinh doanh: (*)	121,484,938,320	127,784,938,320
Tổng cộng	134,905,616,527	128,522,249,567

003
 CÔNG TY
 VẬT TƯ
 TỔNG HỢP
 VÀ
 PHẦN BÓN
 HÓA SINH
 HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	3,422,134,830	10,582,360,607	5,552,277,279	-	19,787,580,983	146,904,128,801
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	19,874,711,718	19,874,711,718
Tăng khác	-	-	-	5,198,982,590	1,964,170,000	3,260,640,000	-	1,170,454,533	11,594,247,123
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(9,624,815,314)	-	-	-	(20,958,035,516)	(30,582,850,830)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(1,003,697,894)	12,546,530,607	8,812,917,279	-	19,874,711,718	147,790,236,812
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(44,957,866)	(44,957,866)
Tăng khác	-	-	-	1,304,170,959	1,282,000,000	1,987,000,000	-	-	4,573,170,959
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(300,473,065)	-	-	-	(19,873,721,533)	(20,174,194,598)
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	13,828,530,607	10,799,917,279	-	(43,967,681)	132,144,255,307

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,435,000,000
Vốn góp của các cổ đông	90,565,000,000	90,565,000,000
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000
	100%	100%



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	14,291,563,320

d) Cổ tức

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

e) Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114,410	114,410
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND/Cổ phiếu**

f) Các quỹ của công ty

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13,828,530,607	12,546,530,607
- Quỹ dự phòng tài chính	10,799,917,279	8,812,917,279

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ đầu dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	157,815,833,520	797,286,434,606
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	91,057,344,932	204,011,537,115
Tổng cộng	248,873,178,452	1,001,297,971,721

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	229,130,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	10,993,178,852
Tổng cộng	-	11,222,308,852

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	157,815,833,520	786,064,125,754
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	91,057,344,932	204,011,537,115
Tổng cộng	248,873,178,452	990,075,662,869

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	140,575,690,530	706,235,492,665
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	86,370,114,500	181,350,345,284
Tổng cộng	226,945,805,030	887,585,837,949

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chiết khấu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	75,292,200	1,746,846,103
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	971,250	4,157,456,863
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59,760,627	274,226,144
Tổng cộng	136,024,077	6,178,529,110

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
- Lãi vay	18,874,271,128	55,320,004,825



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

- Lãi trả chậm	-	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	132,203,392	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5,650,386,212
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	19,006,474,520	60,970,391,037

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	108,567,232	1,375,917,264
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	108,567,232	1,375,917,264

Ghi chú :

- Công ty mẹ bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006. Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014); Được miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

- Công ty NPK Phú Yên bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2007; được miễn 100% thuế TNDN trong 3 năm (2007 - 2009); được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm kể từ năm 2010.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(44,957,866)	19,874,711,718
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5)	2,010

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124,328,531,335	622,487,884,941
Chi phí nhân công	2,791,135,670	10,526,153,676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,441,749,409	8,070,656,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,835,083,238	7,988,898,224
Chi phí khác bằng tiền	4,224,290,574	20,834,581,967
Tổng cộng	135,620,790,226	669,908,174,861

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Quý 1 Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
--	-----------------------	-----------------



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2012

- Chi phí tiền lương	283,500,000	567,000,000
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	283,500,000	567,000,000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%

Trong quý Công ty có các giao dịch với các bên liên quan (Công ty con) như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	57,368,310,000
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	1,417,072,223

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 02 tháng 05 năm 2012

Giám đốc



TRẦN THỊ HUYỀN



NGUYỄN ANH PHƯƠNG



HUYỀN NGHĨA

